



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 03 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng nước**
Laboratory: **Water Quality Management Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị**
Organization: **Quang Tri Clean Water Joint stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1251**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa**
Biological, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Anh Đức**
Nguyen Anh Duc

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2026 đến ngày /03/2031**

Địa chỉ:
Address: **Số 2, Đường Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị**
No.2 Nguyen Trai, Dong Ha ward, Quang Tri province

Địa điểm:
Location: **Nhà máy nước Tân Lương, đường Trần Bình Trọng, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị**
Tan Luong Water Plant, Tran Binh Trong street, Dong Ha ward, Quang Tri province

Điện thoại/ Tel: **0233.3852.278**

Email: **qlcln.nsqt@gmail.com**

Website: **qtwaco.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1251****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	4 ~ 9	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Clo tự do và tổng Clo Phương pháp đo màu sử dụng n,n-dietyl-1,4-phenylendiamin. <i>Determination of free Chlorine and total Chlorine content Colorimetric method using n,n-dietyl-1,4-phenylenediamine.</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225-2:2012
3.		Xác định hàm lượng Mangan. Phương pháp quang phổ dùng fomaldoxim. <i>Determination of Manganese content. Formaldoxime spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6002:1995
4.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ dùng thuốc thử 1,10-phenanthrolin <i>Determination of Iron content. Spectrometric method using 1,10-phenanthroline</i>	0,02 mg/L	TCVN 6177:1996
5.		Xác định hàm lượng Clorua. Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) <i>Determination of Chloride content. Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr method)</i>	5 mg /L	TCVN 6194:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrit tính theo Nito (NO ₂ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content expressed as Nitrite-Nitrogen (NO₂-N) Molecular absorption spectrometric method</i>	0,004 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1251

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat tính theo Nito ($\text{NO}_3\text{-N}$) Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalixilic <i>Determination of Nitrate content expressed as Nitrate-Nitrogen ($\text{NO}_3\text{-N}$). Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,1 mg /L	TCVN 6180:1996
8.		Xác định tổng Canxi và Magie. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg /L	TCVN 6224:1996
9.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp đo độ đục. <i>Determination of Sulfate content Turbidimetric method.</i>	3,5 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E :2023
10.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index. Titrimetric method.</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
11.		Xác định độ màu <i>Determination of colour.</i>	(0,02 ~ 15) mg/L Pt	TCVN 6185:2015 Part C
12.		Xác định độ đục. <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	HACH method 8195 (DR 2100Q)
13.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS). <i>Determination of total dissolved solids content (TDS).</i>	(0 ~ 500) mg/L	HD-QT-15 (2022)
14.		Xác định hàm lượng Clo dư <i>Determination of free Chlorine content</i>	(0.02 ~ 2) mg/L	HACH method 8021 (DR 2100Q)

Chú thích/Note:

- HD-QT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- HACH: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture' method*
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standards*
- SMEWW: Phương pháp thử tiêu chuẩn cho nước và nước thải của Hoa Kỳ/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1251****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli bacteria. Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2.		Định lượng Coliforms Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)

Chú thích/ Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standards*

Trường hợp Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quang Tri Clean Water Joint stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

